

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 12/07/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Hà Anh	Nữ	13/6/1999	Nghệ An	6.3	9.0	2157/QĐ322/2021	TH002194	
2	Lê Huy Cần	Nam	15/5/1996	Hà Tĩnh	7.7	8.5	2158/QĐ322/2021	TH002195	
3	Dương Thị Chung	Nữ	30/01/1999	Hà Tĩnh	5.7	6.5	2159/QĐ322/2021	TH002196	
4	Trần Thị Thuỷ Dung	Nữ	20/7/1998	Hà Tĩnh	7.0	7.0	2160/QĐ322/2021	TH002197	
5	Nguyễn Thị Hoài Duyên	Nữ	23/3/1999	Hà Tĩnh	6.3	8.0	2161/QĐ322/2021	TH002198	
6	Hồ Thị Diệp	Nữ	03/3/1999	Nghệ An	6.3	7.5	2162/QĐ322/2021	TH002199	
7	Hồ Sỹ Đô	Nam	04/6/1997	Nghệ An	8.3	9.0	2163/QĐ322/2021	TH002200	
8	Doãn Thị Hà Giang	Nữ	02/3/1999	Nghệ An	6.7	8.0	2164/QĐ322/2021	TH002201	
9	Trần Thị Thu Giang	Nữ	19/8/1999	Hà Tĩnh	6.3	5.5	2165/QĐ322/2021	TH002202	
10	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	01/02/1999	Nghệ An	6.7	5.0	2166/QĐ322/2021	TH002203	
11	Nghiêm Thị Thanh Hoài	Nữ	24/11/1997	Hà Tĩnh	7.3	8.5	2167/QĐ322/2021	TH002204	
12	Phan Thị Hoài	Nữ	28/10/1999	Nghệ An	6.3	6.0	2168/QĐ322/2021	TH002205	
13	Lê Thị Huyền	Nữ	06/8/1999	Nghệ An	5.7	8.0	2169/QĐ322/2021	TH002206	
14	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	19/5/1999	Nghệ An	6.3	6.5	2170/QĐ322/2021	TH002207	
15	Cao Thị Thu Phương	Nữ	18/12/1999	Quảng Bình	7.0	9.0	2171/QĐ322/2021	TH002208	
16	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	10/01/1997	Hà Tĩnh	6.7	5.5	2172/QĐ322/2021	TH002209	
17	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	12/11/1999	Hà Tĩnh	6.3	6.0	2173/QĐ322/2021	TH002210	
18	Nguyễn Thị Sơn	Nữ	06/4/1998	Thanh Hóa	6.7	7.5	2174/QĐ322/2021	TH002211	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
19	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	19/12/1999	Hà Tĩnh	6.3	6.5	2175/QĐ322/2021	TH002212	
20	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	26/10/1999	Nghệ An	7.0	7.0	2176/QĐ322/2021	TH002213	
21	Lê Thị Lan Anh	Nữ	25/12/1999	Nam Định	6.7	9.0	2177/QĐ322/2021	TH002214	
22	Nguyễn Thị Hồng Anh	Nữ	02/6/1999	Thanh Hóa	7.0	9.0	2178/QĐ322/2021	TH002215	
23	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	01/8/1999	Hà Tĩnh	5.7	7.0	2179/QĐ322/2021	TH002216	
24	Đậu Thị Đức Hà	Nữ	20/4/1996	Nghệ An	6.7	7.0	2180/QĐ322/2021	TH002217	
25	Hoàng Thị Hà	Nữ	10/4/1997	Nghệ An	6.3	9.0	2181/QĐ322/2021	TH002218	
26	Bùi Thị Hằng	Nữ	27/02/1999	Nam Định	6.7	9.0	2182/QĐ322/2021	TH002219	
27	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	12/12/1999	Nghệ An	6.3	9.0	2183/QĐ322/2021	TH002220	
28	Trần Thị Linh	Nữ	18/6/1999	Nghệ An	6.3	8.0	2184/QĐ322/2021	TH002221	
29	Vũ Thị Thanh Loan	Nữ	02/8/1999	Thanh Hóa	6.3	8.0	2185/QĐ322/2021	TH002222	
30	Lê Xuân Nam	Nam	10/5/1998	Nghệ An	6.3	8.0	2186/QĐ322/2021	TH002223	
31	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	15/01/1999	Nghệ An	6.0	7.0	2187/QĐ322/2021	TH002224	
32	Ngô Thị Tình	Nữ	05/01/1999	Hà Tĩnh	6.3	9.0	2188/QĐ322/2021	TH002225	
33	Nguyễn Lê Thanh Tuấn	Nam	20/8/1996	Nghệ An	6.7	7.0	2189/QĐ322/2021	TH002226	
34	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	18/9/1999	Hà Tĩnh	6.3	6.5	2190/QĐ322/2021	TH002227	
35	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	01/3/1998	Hà Tĩnh	6.3	7.0	2191/QĐ322/2021	TH002228	
36	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	10/10/1997	Nghệ An	6.3	8.0	2192/QĐ322/2021	TH002229	
37	Nguyễn Thị Mai Thi	Nữ	19/3/1999	Nghệ An	7.0	7.5	2193/QĐ322/2021	TH002230	
38	Phùng Thuỳ Trang	Nữ	27/10/1999	p Hồ Chí Minh	7.3	9.0	2194/QĐ322/2021	TH002231	
39	Trần Thị Hà Trang	Nữ	27/4/1999	Hà Tĩnh	5.7	9.0	2195/QĐ322/2021	TH002232	
40	Trịnh Thị Kim Yến	Nữ	13/02/1993	Nghệ An	7.0	7.5	2196/QĐ322/2021	TH002233	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
41	Hoàng Thị Mỹ Anh	Nữ	30/4/1996	Nghệ An	5.7	6.5	2197/QĐ322/2021	TH002234	
42	Nguyễn Phương Anh	Nữ	15/3/1999	Thanh Hóa	5.7	6.5	2198/QĐ322/2021	TH002235	
43	Vì Thị Đào	Nữ	24/3/1996	Nghệ An	6.3	6.5	2199/QĐ322/2021	TH002236	
44	Nguyễn Thị Hiên	Nữ	13/10/1999	Nghệ An	7.0	7.5	2200/QĐ322/2021	TH002237	
45	Vũ Thị Hoa	Nữ	12/8/1997	Thanh Hóa	6.3	7.0	2201/QĐ322/2021	TH002238	
46	Nguyễn Nhất Huynh	Nam	03/4/1996	Nghệ An	6.3	8.0	2202/QĐ322/2021	TH002239	
47	Nguyễn Thị Khánh Lê	Nữ	06/8/1999	Nghệ An	6.3	6.0	2203/QĐ322/2021	TH002240	
48	Bùi Thị Nhật Lệ	Nữ	18/4/1996	Thanh Hóa	7.0	7.5	2204/QĐ322/2021	TH002241	
49	Tô Thị Linh	Nữ	01/11/1997	Nghệ An	7.0	7.0	2205/QĐ322/2021	TH002242	
50	Phùng Thị Khánh Ly	Nữ	23/11/1998	Thanh Hóa	7.3	6.0	2206/QĐ322/2021	TH002243	
51	Lê Thị Minh	Nữ	10/12/1995	Thanh Hóa	6.3	7.0	2207/QĐ322/2021	TH002244	
52	Mai Thị Nga	Nữ	04/9/1997	Thanh Hóa	7.0	7.0	2208/QĐ322/2021	TH002245	
53	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nữ	06/10/1997	Nghệ An	7.0	8.5	2209/QĐ322/2021	TH002246	
54	Lê Thị Phương	Nữ	25/7/1999	Hà Tĩnh	5.7	7.0	2210/QĐ322/2021	TH002247	
55	Hồ Văn Thắng	Nam	07/4/1996	Nghệ An	7.3	7.5	2211/QĐ322/2021	TH002248	
56	Lê Thị Thoa	Nữ	12/7/1996	Thanh Hóa	7.3	7.0	2212/QĐ322/2021	TH002249	
57	Diệp Thị Anh Thư	Nữ	10/9/1998	Đắk Lắk	6.7	7.0	2213/QĐ322/2021	TH002250	
58	Lo Bảo Vi	Nữ	02/6/1995	Nghệ An	6.3	6.5	2214/QĐ322/2021	TH002251	
59	Tạ Thị Xoan	Nữ	13/7/1997	Nghệ An	7.0	7.0	2215/QĐ322/2021	TH002252	
60	Đậu Quỳnh Anh	Nữ	25/11/1999	Nghệ An	5.7	8.5	2216/QĐ322/2021	TH002253	
61	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	02/7/1999	Nghệ An	6.7	8.0	2217/QĐ322/2021	TH002254	
62	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	18/12/1997	Nghệ An	6.3	7.5	2218/QĐ322/2021	TH002255	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
63	Bùi Trọng Đức	Nam	20/7/1996	Thanh Hóa	6.7	7.0	2219/QĐ322/2021	TH002256	
64	Đậu Thị Út Hà	Nữ	07/9/1997	Nghệ An	6.3	7.5	2220/QĐ322/2021	TH002257	
65	Phạm Hồng Hạnh	Nữ	09/11/1996	Nam Định	7.3	8.5	2221/QĐ322/2021	TH002258	
66	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/12/1988	Nghệ An	6.3	7.0	2222/QĐ322/2021	TH002259	
67	Mạc Thành Hưng	Nam	12/3/1996	Nghệ An	7.0	7.5	2223/QĐ322/2021	TH002260	
68	Nguyễn Thị Linh	Nữ	23/6/1996	Nghệ An	8.3	7.5	2224/QĐ322/2021	TH002261	
69	Hồ Thị Nhiên	Nữ	22/10/1998	Nghệ An	6.3	8.0	2225/QĐ322/2021	TH002262	
70	Nguyễn Thị Hà Quyên	Nữ	10/10/1997	Nghệ An	7.3	8.0	2226/QĐ322/2021	TH002263	
71	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	20/5/1997	Nghệ An	6.7	8.0	2227/QĐ322/2021	TH002264	
72	Tô Phương Thảo	Nữ	14/7/1997	Nghệ An	7.0	7.0	2228/QĐ322/2021	TH002265	
73	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	17/6/1996	Hà Tĩnh	7.3	8.5	2229/QĐ322/2021	TH002266	
74	Vi Thị Thu	Nữ	27/11/1997	Thanh Hóa	6.3	8.5	2230/QĐ322/2021	TH002267	
75	Lê Thị Thúy	Nữ	17/7/1999	Nghệ An	6.3	8.5	2231/QĐ322/2021	TH002268	
76	Hồ Thị Trà	Nữ	19/7/1997	Nghệ An	7.7	8.0	2232/QĐ322/2021	TH002269	
77	Đinh Thị Hà Trang	Nữ	12/10/1999	Nghệ An	6.0	7.0	2233/QĐ322/2021	TH002270	
78	Nguyễn Lan Ý	Nữ	20/6/1999	Nghệ An	6.7	7.0	2234/QĐ322/2021	TH002271	
79	Trần Thị Hải Yến	Nữ	13/6/1999	Nghệ An	7.3	6.5	2235/QĐ322/2021	TH002272	
80	Hoàng Thị Thúy Anh	Nữ	29/11/1996	Nghệ An	5.3	7.0	2236/QĐ322/2021	TH002273	
81	Phùng Thị Huyền Anh	Nữ	27/10/1997	Thanh Hóa	7.3	7.5	2237/QĐ322/2021	TH002274	
82	Cao Thị Hương Giang	Nữ	06/01/1999	Hà Tĩnh	5.7	7.5	2238/QĐ322/2021	TH002275	
83	Chu Thị Hân	Nữ	16/5/1999	Nghệ An	7.0	6.5	2239/QĐ322/2021	TH002276	
84	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	28/9/1999	Nghệ An	5.3	6.0	2240/QĐ322/2021	TH002277	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
85	Hồ Xuân Hoàng	Nam	06/4/1996	Nghệ An	6.3	8.0	2241/QĐ322/2021	TH002278	
86	Phạm Thị Huyền	Nữ	10/12/1999	Nghệ An	5.7	8.0	2242/QĐ322/2021	TH002279	
87	Trần Quang Lâm	Nam	02/11/1998	Hải Phòng	6.3	8.0	2243/QĐ322/2021	TH002280	
88	Hoàng Nhật Lan	Nữ	14/11/1999	Thái Bình	6.3	6.5	2244/QĐ322/2021	TH002281	
89	Lô Thị Tú Lê	Nữ	11/9/1996	Nghệ An	6.7	7.5	2245/QĐ322/2021	TH002282	
90	Hà Thị Linh	Nữ	09/7/1996	Hà Tĩnh	7.3	7.0	2246/QĐ322/2021	TH002283	
91	Phạm Văn Nam	Nam	02/7/1999	Thanh Hóa	7.3	6.5	2247/QĐ322/2021	TH002284	
92	Võ Thị Ánh Ngọc	Nữ	01/10/1999	Quảng Nam	6.0	8.0	2248/QĐ322/2021	TH002285	
93	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	26/10/1996	Cao Bằng	6.7	8.0	2249/QĐ322/2021	TH002286	
94	Lương Thị Phương	Nữ	25/11/1998	Vĩnh Phúc	7.3	8.5	2250/QĐ322/2021	TH002287	
95	Nguyễn Thị Ngọc Thi	Nữ	21/6/1999	Bình Định	7.0	8.0	2251/QĐ322/2021	TH002288	
96	Nguyễn Thị Tú Uyên	Nữ	20/02/1999	Hà Tĩnh	7.0	8.5	2252/QĐ322/2021	TH002289	
97	Hồ Hoàng Việt	Nam	05/11/1994	Nghệ An	7.3	7.0	2253/QĐ322/2021	TH002290	

